



Hong Leong Bank Vietnam Limited

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

TẠI 30 THÁNG 06 NĂM 2022

(Theo thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tài liệu này là tài sản của Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam (HLBVN). Tất cả các phần của tài liệu này đều không được phép sao chép hay lưu giữ dưới bất kỳ phương tiện nào, máy móc, điện tử, sao chép, ghi lại hoặc bất kỳ hình thức nào khác nếu không được phép chấp thuận từ Lãnh đạo của HLBVN.



MỤC LỤC

I.	PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	1
1.	Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
2.	Phạm vi tính toán và nội dung trình bày tỷ lệ an toàn vốn	1
3.	Phương pháp tính toán CAR	1
II.	TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	2
1.	Bảng tính tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41	2
2.	Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
3.	Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn	2
III.	CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ	3
1.	Nội dung định tính	3
2.	Nội dung định lượng	4
3.	Quản trị vốn tự có	4
IV.	RỦI RO TÍN DỤNG	4
1.	Nội dung định tính	4
2.	Nội dung định lượng	6
2.1	Bảng đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định về tính Tỷ lệ an toàn vốn	6
2.2	Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo thứ tự xếp hạng tín nhiệm độc lập	7
2.3	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh doanh của khách hàng	7
2.4	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo đối tượng, chia theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	8
V.	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	8
1.	Nội dung định tính	8
	Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	8
	Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	9
2.	Nội dung định lượng	10
VI.	RỦI RO THỊ TRƯỜNG	10
1.	Nội dung định tính	10
	Chính sách quản lý rủi ro thị trường	10
	Chiến lược tự doanh	11
	Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	11
2.	Nội dung định lượng	11

I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam (“HLBVN” hoặc “Ngân hàng”) thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng 06 tháng một lần theo quy định của Thông tư 41/2016/TT-NHNN (“Thông tư 41”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo khoản 2 Điều 6 Thông tư 41 tất cả các ngân hàng thương mại không có công ty con và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%.

2. Phạm vi tính toán và nội dung trình bày tỷ lệ an toàn vốn

Tại ngày 30/06/2022, HLBVN không có công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hay các khoản hợp tác kinh doanh. Vì vậy tỷ lệ an toàn vốn tính trên cơ sở báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

Nội dung công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tính đến ngày 30/06/2022 của Ngân hàng được trình bày phù hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 của Thông tư 41 – Nội dung công bố thông tin, gồm:

(1) Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn;

(2) Cơ cấu vốn tự có;

(3) Tỷ lệ an toàn vốn:

- Nội dung định tính: thông tin quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn;
- Nội dung định lượng: chi tiết bản tính tỷ lệ an toàn vốn;

(4) Khung quản lý rủi ro đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động.

3. Phương pháp tính toán CAR

Khoản 1 Điều 6 Thông tư 41 quy định Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) tính theo đơn vị phần trăm (%) được xác định bằng công thức:

$$CAR = \frac{C}{RWA + 12,5 (K_{OR} + K_{MR})} \times 100\%$$

Trong đó:

- **C**: Vốn tự có;
- **RWA**: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng;
- **K_{OR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;
- **K_{MR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.

II. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Bảng tính tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng tại ngày 30/06/2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị
Vốn tự có	C	3,519,107
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	RWA	9,100,085
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	RWA_{CR}	9,097,156
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	RWA_{CCR}	2,929
Tổng tài sản có rủi ro		9,620,473
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	K_{MR}	-
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	K_{OR}	41,631
Tỷ lệ an toàn vốn	CAR	36.58%

2. Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

HLBVN đã ban hành quy chế quản lý Tỷ lệ an toàn vốn và quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn ("CAR") trong đó quy định: (1) vai trò và trách nhiệm của từng đơn vị trong việc tính toán CAR; (2) các bước tính toán và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan; (3) các chốt kiểm soát chất lượng tính toán CAR để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả CAR và Tài sản chịu rủi ro.

Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn đi qua 3 bước:

- Thu thập và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho mục đích tính toán.
- Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn và kiểm tra kết quả tính toán theo các phương pháp được quy định.
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện phân tích và báo cáo.

3. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

HLBVN đã hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch vốn hàng năm theo Quy trình Đánh giá an toàn vốn nội bộ ("ICAAP"). Trong đó, đầu vào của kế hoạch vốn bao gồm các đánh giá mang tính dự báo về mức vốn tự có yêu cầu trên cơ sở chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro.

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 8%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của Ngân hàng Hong Leong Berhad (“Ngân hàng mẹ”).

HLBVN đã thực hiện đánh giá rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tín dụng đối tác), rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua vốn kinh tế.

Việc tích hợp chính sách quản lý rủi ro và khung quản lý vốn giúp tối ưu hóa nguồn lực về vốn nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của cơ quan giám sát và đáp ứng các nhu cầu kinh doanh.

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Theo quy định của pháp luật, Vốn tự có của Ngân hàng gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo luật định, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản đại diện cho khả năng vốn của Ngân hàng từ góc độ của các hạng mục vốn quan trọng, chắc chắn, gồm vốn góp thực tế, lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ dự trữ bắt buộc. Tại thời điểm 30/06/2022, Ngân hàng không phát sinh các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (3) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, và (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của Ngân hàng Nhà nước. Một số điều chỉnh theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của Ngân hàng. Tại thời điểm 30/06/2022, vốn cấp 2 của Ngân hàng chỉ gồm 80% dự phòng chung, các khoản mục khác không phát sinh. Đồng thời, Ngân hàng cũng không phát sinh các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2.

2. Nội dung định lượng

Thông tin về giá trị vốn cấp 1, vốn cấp 2 tại ngày 30/06/2022 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên chỉ tiêu	Giá trị
1. Vốn cấp 1	3,467,102
Vốn điều lệ	3,000,000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24,600
Quỹ dự phòng tài chính	49,201
Lợi nhuận chưa phân phối	393,301
2. Vốn cấp 2	52,005
80% dự phòng chung	52,005
3. Khoản phải trừ khỏi vốn tự có	-
Vốn tự có	3,519,107

3. Quản trị vốn tự có

HLBVN đã thành lập Ủy ban quản lý Vốn để quản lý và giám sát vốn tự có. Ủy ban chịu trách nhiệm:

- Thực hiện tự đánh giá mức độ đủ vốn;
- Thực hiện các nghị quyết, kiến nghị trong việc giải quyết các tồn tại và nâng cao mức độ an toàn vốn theo kiến nghị của Hội đồng thành viên, Ngân hàng Nhà nước, doanh nghiệp kiểm toán độc lập và các cơ quan có thẩm quyền khác;
- Ủy ban phải đưa ra sự nhất trí đối với báo cáo mức độ rủi ro được đề xuất (một thành phần của ICAAP) trước khi đệ trình lên Hội đồng thành viên hoặc các Hội đồng chuyên trách.
- Các nội dung khác liên quan đến quản lý an toàn vốn.

IV. RỦI RO TÍN DỤNG

1. Nội dung định tính

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại điều khoản về rủi ro đối tác.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

HLBVN đã ban hành một tập hợp các chính sách, quy định nội bộ đối với hoạt động cấp tín dụng theo cấu trúc phù hợp với đặc điểm khách hàng của Khối Khách Hàng Doanh Nghiệp (“KHDN”), Khối Khách hàng cá nhân (“KHCH”) và đối tác

Quy định Quản lý rủi ro tín dụng khung cấu trúc bao gồm:

- Chính sách cho vay đối với KHDN và KHCH và đối tác
- Quy chế cho vay đối với KHDN và KHCH và đối tác
- Quy chế quản lý Mô hình Đánh giá tín dụng;
- Các hướng dẫn nội bộ khác.

Việc áp dụng các chính sách, quy định phục vụ hoạt động cấp tín dụng đã giúp HLBVN kiểm soát tốt hoạt động cấp tín dụng từ khâu thẩm định, phê duyệt đến giải ngân. Đồng thời, việc áp dụng các quy định này cũng giúp cho HLBVN thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ: HLBVN đã xây dựng mô hình xếp hạng tín dụng áp dụng cho KHDN và KHCN dựa trên Mô hình đánh giá chuyên gia nhằm phù hợp với đặc thù quy mô của HLBVN.

Các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

HLBVN sử dụng kết quả xếp hạng của 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập là Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi định chế tài chính.

Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tuân thủ theo Thông tư 41, Ngân hàng điều chỉnh giảm giá trị khoản phải đòi theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng sau: (1) Tài sản bảo đảm; (2) Bù trừ số dư nội bảng; (3) Bảo lãnh của bên thứ ba; (4) Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Tại 30/06/2022, HLBVN chưa phát sinh bảo lãnh của bên thứ ba hoặc các công cụ phái sinh tín dụng làm cơ sở giảm thiểu cho các tài sản rủi ro. HLBVN chủ yếu áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thông qua: (1) Tài sản đảm bảo bằng tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng phát hành; (2) Bù trừ số dư nội bảng theo số dư tiền gửi của chính khách hàng đó tại Ngân hàng.

2. Nội dung định lượng

2.1 Bảng đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định về tính Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Eoni	Eoffi	Eoffi * CCFI	Ei
	Số dư trên báo cáo tài chính	Số dư ngoại bảng		Tổng số dư trước khi giảm thiểu rủi ro
		Cam kết ngoại bảng	Số dư sau khi áp dụng hệ số chuyển đổi	
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)
Tiền mặt	96,574	0	0	96,574
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	325,791	0	0	325,791
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4,927,474	0	0	4,927,474
Số dư	4,922,647	0	0	4,922,647
Lãi dự thu	4,827	0	0	4,827
Giao dịch các sản phẩm phái sinh	257	0	0	257
Chứng khoán đầu tư	327,562	0	0	327,562
Số dư	322,457	0	0	322,457
Lãi dự thu	5,105	0	0	5,105
Cho vay khách hàng	8,731,948	1,487,844	164,609	8,896,557
Số dư	8,682,300	1,470,261	147,026	8,829,326
Lãi dự thu	49,648	17,583	17,583	67,231
Hoạt động mua nợ	3,339	0	0	3,339
Số dư	3,311	0	0	3,311
Lãi dự thu	28	0	0	28
Tài sản có khác	48,848	0	0	48,848
Cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác	0	109,978	34,722	34,722
Giao dịch mua bán ngoại tệ	0	511,389	4,649	4,649
Tổng tài sản có rủi ro	14,461,793	2,109,211	203,980	14,665,773

2.2 Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo thứ tự xếp hạng tín nhiệm độc lập

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Phân loại	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	Số dư khoản phải đòi	Tài sản có rủi ro
Nước ngoài				
	Từ AAA đến AA-	20%	95,831	19,166
	Từ A+ đến BBB-	50%	3,162,297	1,581,149
	Từ BB+ đến B-	100%	0	0
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	0	0
Trong nước				
	Từ AAA đến AA-	10%	0	0
	Từ A+ đến BBB-	20%	0	0
	Từ BB+ đến BB-	40%	766,834	306,734
	Từ B+ đến B-	50%	702,608	351,305
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	199,904	140,001
	Tổng cộng		4,927,474	2,398,355

2.3 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh doanh của khách hàng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Nhóm ngành	Số dư khoản phải đòi	Tài sản có rủi ro
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,597,493	2,393,000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5,218,349	3,045,519
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,641	2,375
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,756	3,380
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	375,416	364,281
Thương mại và dịch vụ và các ngành nghề khác	702,241	814,490
Định chế tài chính	4,927,474	2,398,355
Khác (*)	838,403	78,685
Tổng cộng	14,665,773	9,100,085

(*) Bao gồm tài sản có rủi ro liên quan đến các khoản phải đòi cá nhân và tài sản có khác.

2.4 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân loại theo đối tượng, chia theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Phân loại	Số dư trước giảm thiểu rủi ro	Giảm thiểu rủi ro		Số dư sau khi giảm thiểu rủi ro	Tài sản có rủi ro (RWA)	Hệ số rủi ro bình quân (CRW)
		Tài sản bảo đảm	Phương pháp bù trừ nội bảng			
Rủi ro tín dụng	14,660,867	669,280	10,732	13,980,855	9,097,156	
Khoản phải đòi Chính phủ	653,353	-	-	653,353	-	
Khoản phải đòi Định chế tài chính	4,927,474	-	-	4,927,474	2,398,355	49%
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	3,713,233	302,837	-	3,410,396	3,599,881	106%
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	971,324	-	-	971,324	456,503	47%
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	1,058,144	7	7	1,058,130	418,506	40%
Khoản phải đòi Bán lẻ	2,811,554	261,568	10,725	2,539,262	1,912,381	75%
Nợ xấu	38,798	-	-	38,798	25,992	67%
Các loại tài sản khác	390,413	104,868	-	285,545	285,538	100%
Tiền mặt	96,574	-	-	96,574	-	
Rủi ro tín dụng đối tác	4,906	-	-	4,649	2,929	
Giao dịch các sản phẩm phái sinh ngoại tệ	4,906	-	-	4,649	2,929	63%
Tổng cộng	14,665,773	669,280	10,732	13,985,504	9,100,085	65%

V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

HLBVN đã ban hành Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động và Chính sách hoạt động thuê ngoài nhằm giám sát việc tuân thủ các quy định, quy trình nghiệp vụ liên quan để phát hiện kịp thời các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra.

HLBVN đã áp dụng các công cụ tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát cũng như cơ chế báo cáo, cập nhật rủi ro hoạt động thường xuyên và định kỳ hàng tháng, nhằm hỗ trợ HLBVN kiểm soát, phát hiện kịp thời các rủi ro và sự cố rủi ro hoạt động; giám sát quá trình khắc phục các sự cố rủi ro hoạt động tại các đơn vị.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại HLBVN được xây dựng và triển khai theo các mô hình của Ngân hàng mẹ, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II và tuân thủ theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 và Thông tư 40/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Nhằm mục đích bảo đảm việc kinh doanh của Ngân hàng được liên tục, Ngân hàng đã áp dụng và quản lý thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng, triển khai kế hoạch đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống.
- Kế hoạch Hoạt động Liên tục - Business Continuity Plan (BCP), trong đó đặc biệt chú trọng cho các hệ thống thông tin quan trọng của Ngân hàng hoạt động liên tục và nhân sự.
- Thành lập Ban điều hành Quy trình hoạt động liên tục - Business Continuity Management (BCM) đứng đầu là Tổng Giám Đốc, Trưởng điều phối (Chief BCP), và nhân sự phụ trách điều phối cấp độ từng phòng (BCP Coordinator), ban, đơn vị, tham gia thực hiện kế hoạch đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống định kỳ. Theo đó, các hệ thống, qui trình, nhân sự thông tin quan trọng từng đơn vị phòng ban đều được đưa vào BCP của Ngân hàng để đánh giá khả năng gián đoạn và kế hoạch dự phòng, thời gian khắc phục cho từng đơn vị (bên cạnh việc theo dõi thường xuyên định kỳ theo qui trình hoạt động, báo cáo hàng ngày và các định kỳ thường quý).
- Việc diễn tập khôi phục thảm họa (DR) được thực hiện định kỳ ít nhất mỗi 6 tháng. Ít nhất mỗi năm 1 lần, Ngân hàng thực hiện diễn tập mức độ cao cho phép toàn bộ hệ thống vận hành giao dịch thật trên môi trường dữ liệu dự phòng. Diễn tập bảo đảm kinh doanh liên tục (BCP) phối hợp địa điểm dự phòng khác cũng được thực hiện định kỳ ít nhất mỗi năm 1 lần. Ngoài ra, trong trường hợp đặc biệt, tùy theo tình hình cấp độ khác nhau tại từng thời điểm Ban điều hành Quy trình hoạt động liên tục xem xét quyết định áp dụng các mức độ cao hơn cho kế hoạch đảm bảo hoạt động liên tục. Ví dụ chia tách nhân lực cho từng phòng ban, thực hiện tác vụ ở nhiều địa điểm phân tán khác nhau, áp dụng chính sách làm việc từ xa tại nhà trong điều kiện giãn cách xã hội khi có yêu cầu (ví dụ: khi có bệnh dịch) và các trường hợp khác.
- Định kỳ đánh giá các điểm yếu, lỗ hổng của hệ thống, chú trọng kiểm tra sức chịu đựng đảm bảo hệ thống vận hành an toàn liên tục, hay gián đoạn có kiểm soát. Để nâng cao chất lượng và đánh giá được khách quan các rủi ro tiềm ẩn gây ảnh hưởng hoạt động kinh doanh liên tục, định kỳ Ngân hàng còn tổ chức phối hợp ngân hàng mẹ, thử nghiệm các hoạt động kiểm tra mức độ an toàn, an ninh, việc thử nghiệm bao gồm cả sự tham gia đơn vị bên ngoài, đặc biệt chú trọng thử nghiệm sức chịu đựng cho các hệ thống thông tin giao dịch quan trọng (như giao dịch trực tuyến qua Internet cho khối khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, giao dịch qua ứng dụng trên thiết bị di động như Mobile banking và một số giao dịch khác liên quan).
- Ngân hàng đã thực hiện triển khai hoàn tất các hệ thống ngăn ngừa tấn công có chủ đích IPS/IDS, áp dụng giải pháp Solarwinds SEM trong hệ thống triển khai quản lý sự kiện an ninh (SIEM), triển khai kế hoạch các giải pháp xác thực mạnh như chữ ký số, Token OTP, xác thực 2 kênh cho các giao dịch ngân hàng điện tử thay thế giải pháp xác thực bằng SMS vốn phụ thuộc vào đường truyền và quản lý của các đơn vị mạng viễn thông – bưu chính, đảm bảo hoạt động phục vụ khách hàng thông suốt kể cả trong các thời gian cao điểm hoặc các ngày nghỉ kéo dài như các ngày lễ, Tết hoạt động cũng không bị gián đoạn.

2. Nội dung định lượng

Điều 16, Thông tư 41 quy định Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR}) được xác định bằng công thức :

$$K_{OR} = \frac{(BI_{\text{năm thứ } n} + BI_{\text{năm thứ } n-1} + BI_{\text{năm thứ } n-2})}{3} \times 15\%$$

Trong đó:

- $BI_{\text{năm thứ } n}$: Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý gần nhất tại thời điểm tính toán;
- $BI_{\text{năm thứ } n-1}$, $BI_{\text{năm thứ } n-2}$: Chỉ số kinh doanh được xác định theo quý tương ứng của 2 năm liền kề trước năm tính toán.

Chỉ số kinh doanh được xác định theo công thức sau:

$$BI = IC + SC + FC$$

Trong đó:

- **IC**: Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự;
- **SC**: Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác;
- **FC**: Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 30/06/2022, Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động chia theo chỉ số kinh doanh của HLBNV như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Năm thứ n	Năm thứ n-1	Năm thứ n-2
Chỉ số IC	307,618	243,676	255,147
Chỉ số SC	593	(2,062)	78
Chỉ số FC	8,801	10,419	8,350
Chỉ số kinh doanh BI	317,012	252,033	263,575
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR})	41,631		

VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hoá trên thị trường. Rủi ro phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

HLBNV đã ban hành Quy chế Quản lý hạn mức đối với hoạt động trên thị trường toàn cầu, Quy trình Quản lý rủi ro thị trường và các hạn mức rủi ro thị trường quy định tại Hạn

mức hoạt động cho phép của Thị trường toàn cầu, theo đó, thiết lập các biện pháp để đo lường và giám sát rủi ro thị trường như:

- Tổng hạn mức trạng thái mở
- Hạn mức cắt lỗ (Stop loss)
- Hạn mức nhảy cảm lãi suất
- Hạn mức đối tác
- Hạn mức giao dịch cho nhân viên kinh doanh vốn.

Việc áp dụng Quy trình Quản lý rủi ro thị trường đã giúp HLBVN nhận diện được các giao dịch liên quan đến rủi ro thị trường, kiểm soát tốt trạng thái ngoại hối, đánh giá lại các danh mục kinh doanh để phòng ngừa và giảm thiểu tổn thất.

Chiến lược tự doanh

HLBVN đã xây dựng chiến lược tự doanh trong đó có bộ phận thực hiện đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường độc lập với các đơn vị tự doanh. Ngoài ra, HLBVN đã xây dựng hệ thống báo cáo rủi ro thị trường vào cuối mỗi ngày giao dịch, trong đó bao gồm báo cáo trạng thái rủi ro và báo cáo lãi lỗ đánh giá lại theo giá thị trường của các giao dịch tự doanh. Báo cáo được tổng hợp cùng với báo cáo theo dõi tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường và gửi cho bộ phận tự doanh vào ngày giao dịch tiếp theo.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

HLBVN đã ban hành hướng dẫn phân định về sổ kinh doanh và sổ ngân hàng quy định về nguyên tắc quản lý theo từng danh mục tài sản theo quy định nội bộ của Ngân hàng và theo những quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nội dung định lượng

Khoản 1 Điều 18, Thông tư 41 quy định Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR}) được xác định theo công thức sau:

$$K_{MR} = K_{IRR} + K_{ER} + K_{FXR} + K_{CMR} + K_{OPT}$$

Trong đó:

- K_{IRR} : Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn;
- K_{ER} : Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn;
- K_{FXR} : Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn;
- K_{CMR} : Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn;
- K_{OPT} : Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn.

HLBVN không phát sinh nghiệp vụ kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa, giao dịch quyền chọn và công cụ tài chính có rủi ro lãi suất, nên không phát sinh các vốn yêu cầu cho các rủi ro này.

Đồng thời, vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối, theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Thông tư 41, chỉ áp dụng đối với trường hợp tổng trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) lớn hơn 2% vốn tự có của Ngân hàng. Tại thời điểm 30/06/2022, tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng tại HLBVN nhỏ hơn 2% vốn tự có. Do vậy, Ngân hàng không phải tính vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022.

Người lập



Trần Thị Thu Nga
Trợ lý Quản lý Kế toán

Người kiểm soát



Trần Thị Thu Hằng
Giám Đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Dương Đức Hùng
Tổng Giám đốc